

PHỤ LỤC

Các lô đất ở đầu giá quyền sử dụng đất thuộc các mặt bằng quy hoạch đất ở dân cư tại các thôn:

Kim Sơn, Bền Sung 4 và Xuân Thành, xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Thông báo số TB-UBND ngày /5/2026 của UBND xã Như Thanh)

STT	Tên lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất theo bảng giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số	Giá đất khởi điểm (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá khởi điểm lô đất (đồng/lô)	Ghi chú
<b>Khu dân cư khu phố Kim Sơn 1, thị trấn Bền Sung, huyện Như Thanh (nay là thôn Kim Sơn, xã Như Thanh) phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại 2543/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Như Thanh</b>							
<b>I</b>	<b>LIÊN KỀ 4</b>						
1	LK4:12	157,5	5.700.000	1,1	6.270.000	987.525.000	01 mặt tiền và 01 mặt thoáng
2	LK4:13	135	5.700.000	1	5.700.000	769.500.000	
3	LK4:14	135	5.700.000	1	5.700.000	769.500.000	
4	LK4:15	129	5.700.000	1	5.700.000	735.300.000	
5	LK4:16	139,7	5.700.000	1	5.700.000	796.290.000	
<b>II</b>	<b>LIÊN KỀ 5</b>						
1	LK5:01	223,5	5.700.000	1,2	6.840.000	1.528.740.000	Ngã 3 tiếp giáp 2 đường
2	LK5:02	171	5.700.000	1	5.700.000	974.700.000	
3	LK5:03	171	5.700.000	1	5.700.000	974.700.000	
4	LK5:04	171	5.700.000	1	5.700.000	974.700.000	
5	LK5:05	171	5.700.000	1	5.700.000	974.700.000	
6	LK5:06	223,5	5.700.000	1,2	6.840.000	1.528.740.000	Ngã 4 tiếp giáp 2 đường
<b>III</b>	<b>LIÊN KỀ 6</b>						
1	LK6:01	135,5	5.700.000	1,2	6.840.000	926.820.000	Ngã 3 tiếp giáp 2 đường
2	LK6:02	135,5	5.700.000	1,2	6.840.000	926.820.000	Ngã 4 tiếp giáp 2 đường
3	LK6:03	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
4	LK6:04	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
5	LK6:24	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
6	LK6:25	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
<b>IV</b>	<b>LIÊN KỀ 7</b>						
1	LK7:01	195,5	5.700.000	1,2	6.840.000	1.337.220.000	Ngã 4 tiếp giáp 2 đường
2	LK7:02	150	5.700.000	1	5.700.000	855.000.000	
3	LK7:03	150	5.700.000	1	5.700.000	855.000.000	
4	LK7:30	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
5	LK7:31	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
6	LK7:32	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
7	LK7:33	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
8	LK7:34	120	5.700.000	1,1	6.270.000	752.400.000	01 mặt tiền và
9	LK7:35	120	5.700.000	1,1	6.270.000	752.400.000	01 mặt thoáng
10	LK7:36	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
11	LK7:37	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
12	LK7:38	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	
13	LK7:39	120	5.700.000	1	5.700.000	684.000.000	

<b>II</b>	<b>MBQH Vị trí 1 - Khu phố Kim Sơn, thị trấn Bến Sung (nay là thôn Kim Sơn, xã Như Thanh) phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện Như Thanh</b>						
1	LK01.02	134,28	4.000.000	1,0	4.000.000	537.120.000	
2	LK01.05	195,89	4.400.000	1,2	5.280.000	1.034.299.200	Ngã 3 tiếp giáp 2 đường
3	LK01.06	131,25	4.000.000	1,0	4.000.000	525.000.000	
4	LK01.07	131,25	4.000.000	1,0	4.000.000	525.000.000	
5	LK01.08	131,25	4.000.000	1,0	4.000.000	525.000.000	
6	LK01.09	131,25	4.000.000	1,0	4.000.000	525.000.000	
7	LK01.10	164,91	4.000.000	1,1	4.400.000	725.604.000	2 mặt thoáng (mặt tiền và mặt sau)
8	LK01.16	120	4.000.000	1,0	4.000.000	480.000.000	
<b>III</b>	<b>MBQH Vị trí 7 - Khu phố 4, thị trấn Bến Sung (nay là thôn Bến Sung 4, xã Như Thanh) phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND huyện Như Thanh</b>						
1	LK07:01	167,13	4.000.000	1,2	4.800.000	802.224.000	Ngã 3 tiếp giáp 2 đường
2	LK07:02	160,27	4.000.000	1,0	4.000.000	641.080.000	
3	LK07:03	167,26	4.000.000	1,0	4.000.000	669.040.000	
4	LK07:04	178,08	4.000.000	1,0	4.000.000	712.320.000	
<b>IV</b>	<b>MBQH Vị trí 1 - Khu đất đầu giá thôn Xuân Thành, xã Xuân Khang (nay là thôn Xuân Thành, xã Như Thanh) phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND huyện Như Thanh</b>						
1	LK1: 02	212	1.800.000	1,1	1.980.000	419.760.000	2 mặt thoáng (mặt tiền và mặt sau)
2	LK1: 03	208	1.800.000	1,1	1.980.000	411.840.000	
3	LK1: 04	208	1.800.000	1,1	1.980.000	411.840.000	
4	LK1: 05	208	1.800.000	1,1	1.980.000	411.840.000	
5	LK1: 06	208	1.800.000	1,1	1.980.000	411.840.000	
6	LK1: 07	208	1.800.000	1,1	1.980.000	411.840.000	
<b>Tổng 48 lô đất ở</b>		<b>7338,52</b>				<b>35.808.702.200</b>	